

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Cotton
Incorporated

Tháng 02 2026

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Số việc làm tăng ước tính trong tháng 1 là mức cao nhất trong hơn một năm (+130.000). Con số này cao gần gấp bốn lần mức trung bình 12 tháng hiện tại (+30.000), nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các mức bình quân sau giai đoạn kích thích (mức tăng việc làm trung bình là +209.000 trong năm 2023) và chỉ nhỉnh hơn mức trung bình của năm 2024 (+121.000, và mức trung bình của năm 2025 (+15.000).

Số liệu mới nhất nổi bật so với các số liệu gần đây về tăng trưởng việc làm. Các ước tính này có thể được điều chỉnh, và Cục Thống kê Lao động vừa hoàn tất đợt điều chỉnh thường niên. Quy trình đối chiếu chuẩn hàng năm của cơ quan này cho thấy việc làm trong năm 2025 giảm 898.000 so với ước tính trước đó. Những thay đổi này củng cố nhận định rằng thị trường lao động đã chậm lại.

Thị trường lao động là một phần trong nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang, và đã có những lời kêu gọi Ngân hàng trung ương giảm lãi suất để khuyến khích tuyển dụng. Một sự chuyển giao được lên kế hoạch tại FED, khi nhiệm kỳ của Chủ tịch Jerome Powell dự kiến kết thúc vào tháng 5.

Tuy nhiên, yếu tố còn lại trong nhiệm vụ của FED liên quan đến lạm phát. Lạm phát vẫn cao hơn mục tiêu chính thức hai phần trăm, chỉ số giá mới nhất mà FED theo dõi đang ở mức 2,8%.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã tạo thêm 130.000 việc làm trong tháng 1. Các điều chỉnh đối với số liệu của các tháng trước là tiêu cực, trong đó số liệu tháng 11 giảm 15.000 từ +56.000 xuống +41.000 và số liệu tháng 12 giảm 2.000 từ +50.000 xuống +48.000. Mức trung bình mười hai tháng hiện tại là +30.000. Một năm trước đó, mức trung bình mười hai tháng là +103.000.

Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ, từ 4,4% xuống 4,3%. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 7, khi giá trị cũng là 4,3%. Trong tháng 11, tỷ lệ này là 4,5%.

Tiền lương tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 1, tương đương mức của tháng 12. Ngoại trừ một đợt giảm vào tháng 7 năm 2024, đây là các mức thấp nhất kể từ năm 2021. Tuy nhiên, các mức này vẫn cao hơn bất kỳ mức nào trong thập kỷ sau khủng hoảng tài chính và vẫn cao hơn lạm phát.

Niềm tin và chỉ tiêu của người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của Conference Board giảm 9,7 điểm so với tháng trước xuống còn 84,5 trong tháng 1. Mức hiện tại là thấp nhất kể từ năm 2014, thấp hơn nhẹ so với mức giảm vào tháng 4 năm 2025 và thấp hơn nhẹ so với các mức thấp nhất đạt được trong giai đoạn đại dịch. Trong phần lớn ba năm qua, giá trị của chỉ số này duy trì trong khoảng từ 95 đến 115.

Dữ liệu của Chính phủ về chỉ tiêu người tiêu dùng đã bị chậm trễ do việc đóng cửa, và số liệu mới nhất hiện có là của tháng 11. Trong tháng 11, tổng chỉ tiêu của người tiêu dùng tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ tiêu cho hàng may mặc tăng 1,2% so với tháng trước trong tháng 11, tiếp nối mức tăng tương đối mạnh 1,8% so với tháng trước trong tháng 10. Tốc độ tăng chỉ tiêu cho hàng may mặc so với cùng kỳ năm trước đã duy trì mạnh trong mười hai tháng qua, với mức tăng trên năm phần trăm cho mỗi tháng kể từ tháng 1 năm 2025. Trong tháng 11, mức tăng này tăng tốc và đạt +8,0%.

Giá tiêu dùng và dữ liệu nhập khẩu: Theo CPI đối với hàng may mặc, giá bán lẻ trung bình đối với quần áo tăng 0,4% trong giai đoạn từ tháng 11 đến tháng 12. So với cùng kỳ năm trước, giá bán lẻ trung bình cũng tăng 0,4% trong tháng 12. Mặc dù mức CPI hiện tại cao hơn so với phần lớn thời gian trong 25 năm qua, nhưng mức tăng không nhanh như lo ngại trước đó xét đến thuế quan và sự gia tăng chi phí tìm nguồn cung.

Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu dường như đang phản ứng với những thay đổi trong chi phí tìm nguồn cung. Dữ liệu thương mại cũng tiếp tục bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa, nhưng theo số liệu mới nhất hiện có, các lô hàng giảm 20% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 10 và giảm 15% trong tháng 11. Điều này diễn ra sau giai đoạn tám tháng (từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025), khi mức tăng so với cùng kỳ năm trước trung bình +15%, và một giai đoạn năm tháng (tháng 5–tháng 9 năm 2025), khi mức tăng so với cùng kỳ năm trước ổn định hơn và trung bình -3%.

Dữ liệu mô tả tồn kho so với doanh số của các nhà bán lẻ và nhà bán buôn hàng may mặc được Chính phủ công bố. Trong những năm gần đây, dữ liệu của các nhà bán buôn có nhiều biến động hơn, với việc tồn kho tích lũy sau giai đoạn chuyển từ niềm tin được thúc đẩy bởi kích thích sang lo ngại lạm phát chỉ giảm trở lại mức trước đại dịch vào khoảng đầu năm 2025. Gần đây hơn, số liệu tồn kho/doanh số của nhà bán buôn cho thấy có sự tích lũy vào khoảng tháng 8, nhưng kể từ đó đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ COVID (số liệu mới nhất là tháng 10).

Khi các thỏa thuận thương mại tiếp tục thay đổi (như được đề cập trong Thư Kinh tế Hàng tháng), một thách thức đối với chuỗi cung ứng sẽ là cân bằng giữa nhu cầu bổ sung hàng tồn kho và chi phí tìm nguồn cung cao hơn.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chỉ tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI		

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 2 2026



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 1 năm 2025	Quý 2 năm 2025	Quý 3 năm 2025		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	4.7%	2.7%	3.8%	4.4%	-0.6%	3.8%	4.4%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 1	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	51.6	49.1	49.2	49.5	48.0	47.9	52.6	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.0	51.8	52.4	53.3	52.4	53.8	53.8	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.6	94.4	93.4	90.5	92.9	94.2	84.5	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	262.7	29.9	14.2	73.0	41.0	48.0	130.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.1%	4.3%	4.4%	4.4%	n/a	4.4%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	3.3%	4.2%	4.0%	3.7%	3.9%	3.7%	3.6%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.4%	4.3%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	4.2%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 10	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 10		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	108.3	98.9	98.2	98.0	97.9	98.2	97.9	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.8	4.1	4.0	4.1	4.0	4.1	4.1	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 12	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.5	101.4	101.8	101.9	99.8	99.5	102.3	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	147.2	156.8	156.9	157.0	157.0	157.0	157.0	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 10	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10		
Số Kiện Bông Quy Đối của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.8	1.8	1.8	1.7	1.8	1.7	1.8	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 11	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 11	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	4.0%	2.8%	2.6%	2.5%	2.4%	2.6%	2.6%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	9.1%	6.4%	7.4%	7.6%	7.4%	7.4%	8.0%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Tổng Quan	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	3.0%	n/a	2.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	-0.3%	n/a	0.2%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 11	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.1	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.0	1.9	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

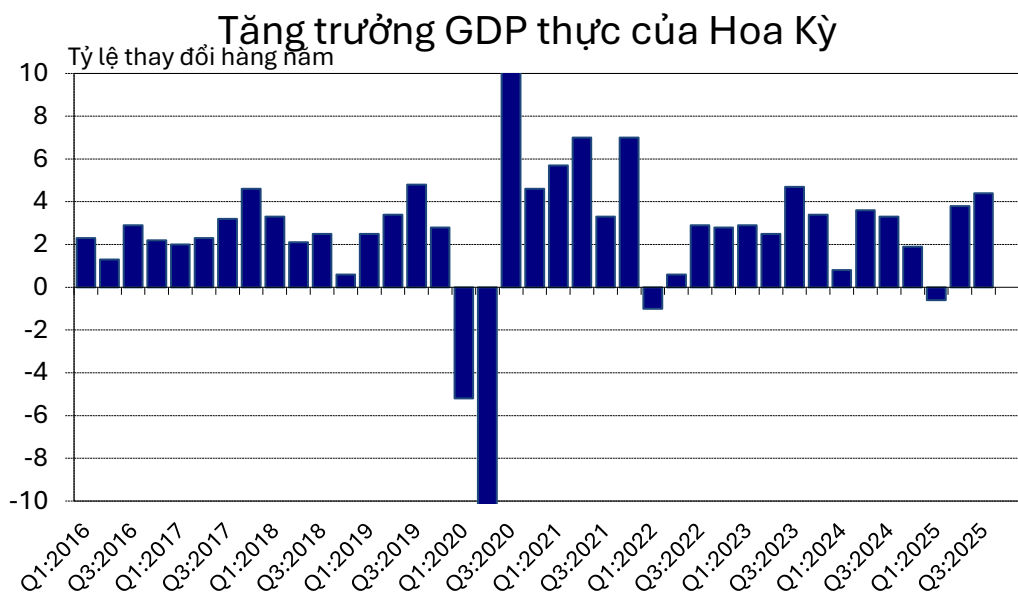
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 2 2026



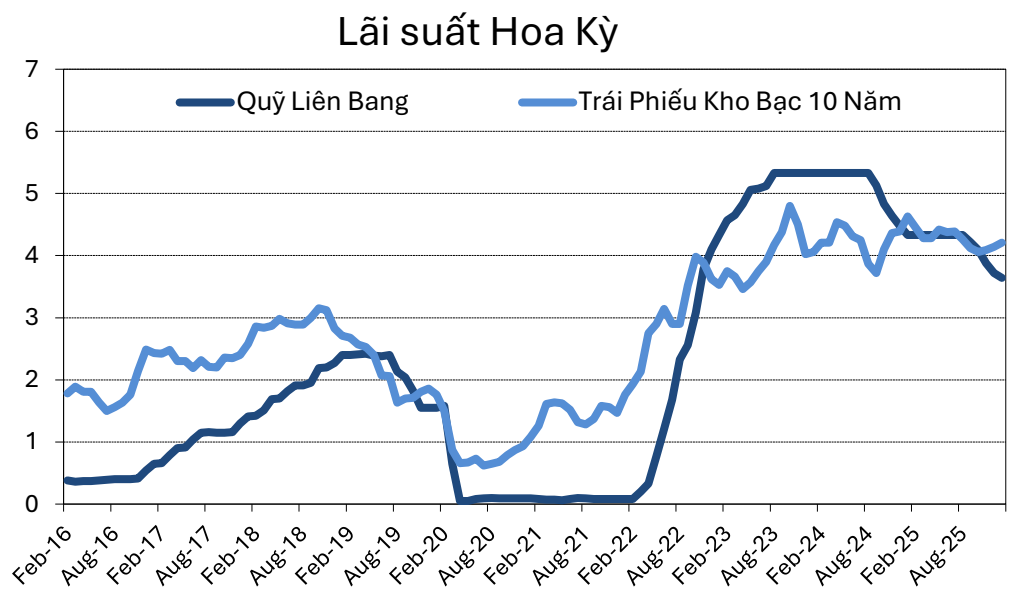
Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Thị Trường NY Kế Cận	85.8	65.2	64.3	63.7	63.2	64.0	64.3	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.3	77.0	75.9	74.4	75.2	74.1	74.5	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	120.34	122.41	121.03	121.11	121.69	121.06	120.59	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.94	7.17	7.10	7.05	7.12	7.06	6.98	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	81.47	84.73	88.89	89.62	88.70	89.99	90.17	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	137.18	147.69	152.68	156.13	154.05	156.48	157.88	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	242.90	281.40	281.01	280.36	280.73	280.38	279.98	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.31	5.34	5.41	5.39	5.32	5.48	5.35	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.34	1.37	1.39	1.39	1.40	1.39	1.39	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.12	18.44	18.36	18.19	18.40	18.20	17.97	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.78	0.75	0.75	0.76	0.75	0.75	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.91	0.86	0.86	0.87	0.86	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.89	0.87	0.80	0.80	0.81	0.80	0.80	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	24.82	32.62	41.96	42.66	42.23	42.61	43.14	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



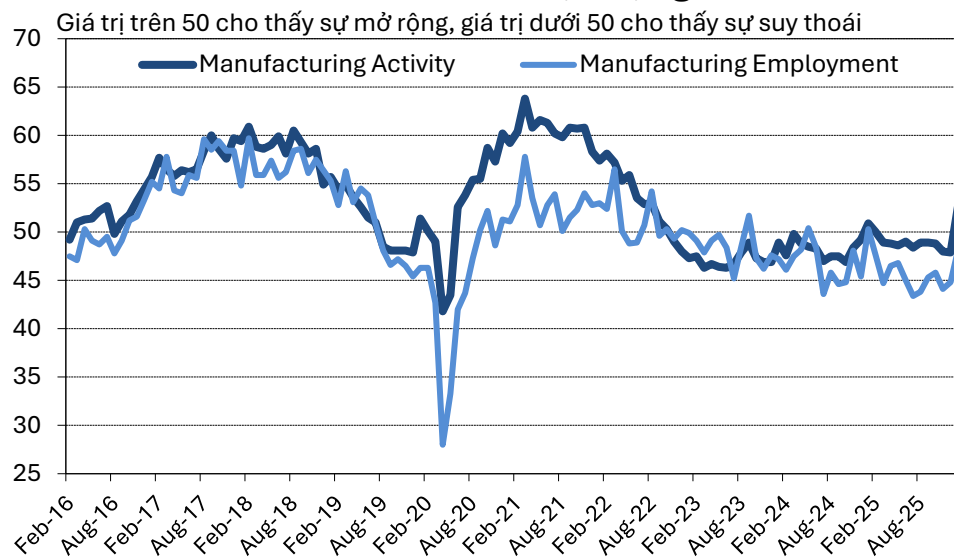
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

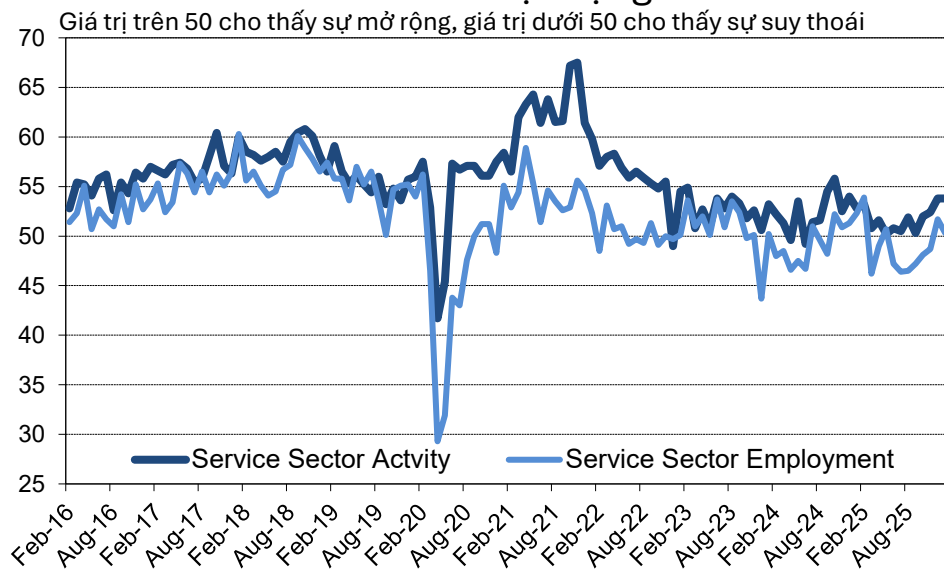
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



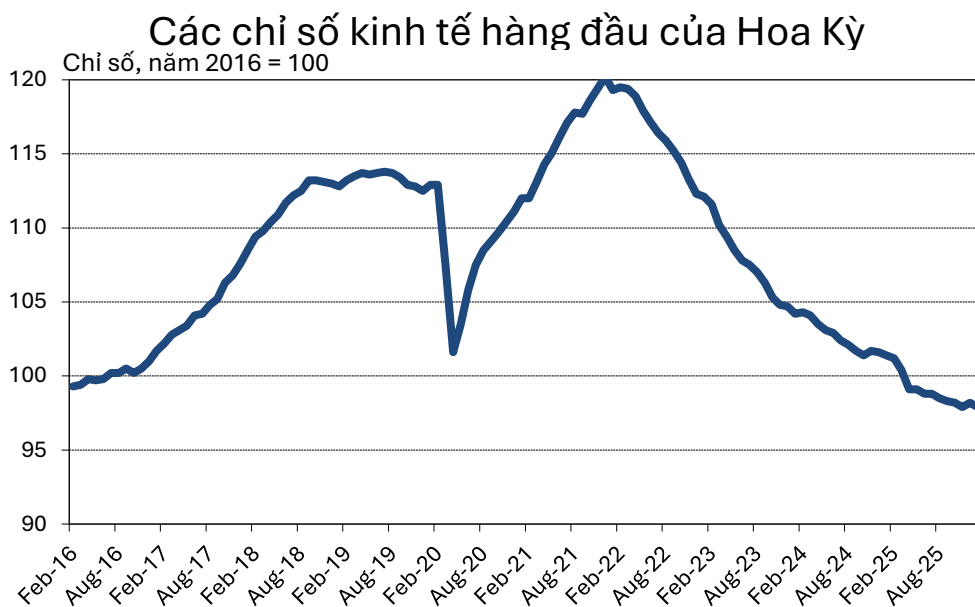
Nguồn: Institute for Supply Chain Management

Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất

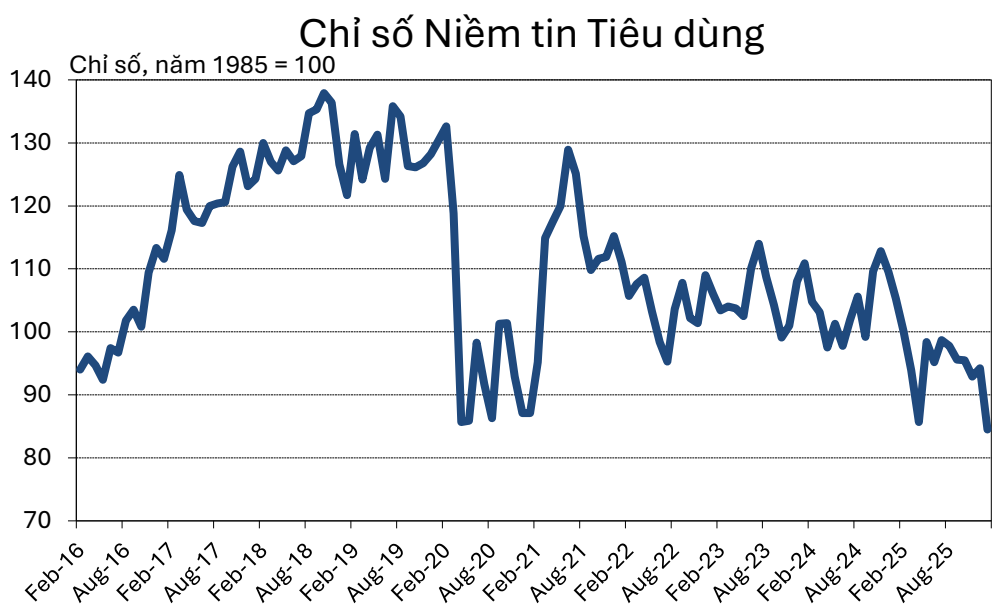


Nguồn: Institute for Supply Chain Management

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: The Conference Board



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



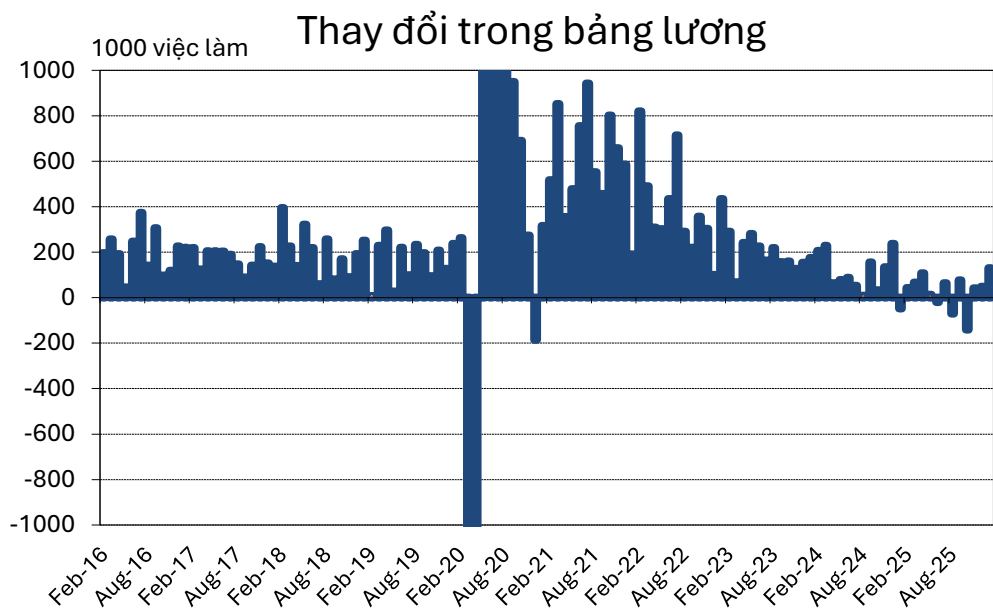
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

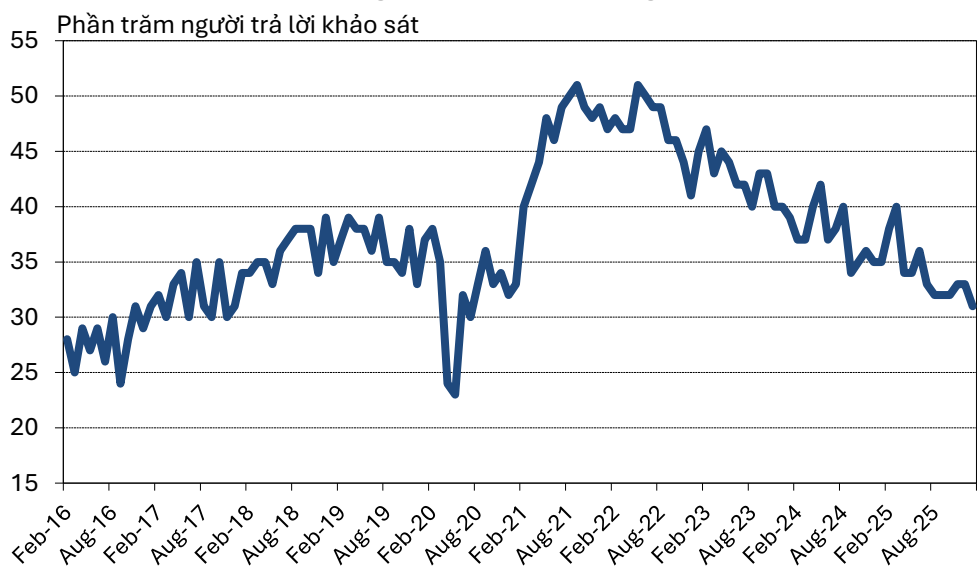
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

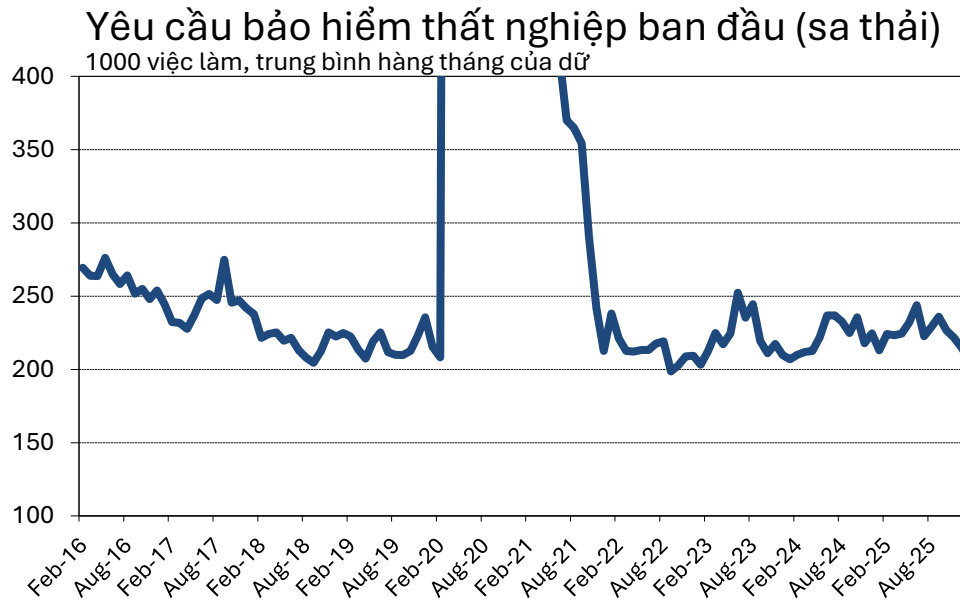
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

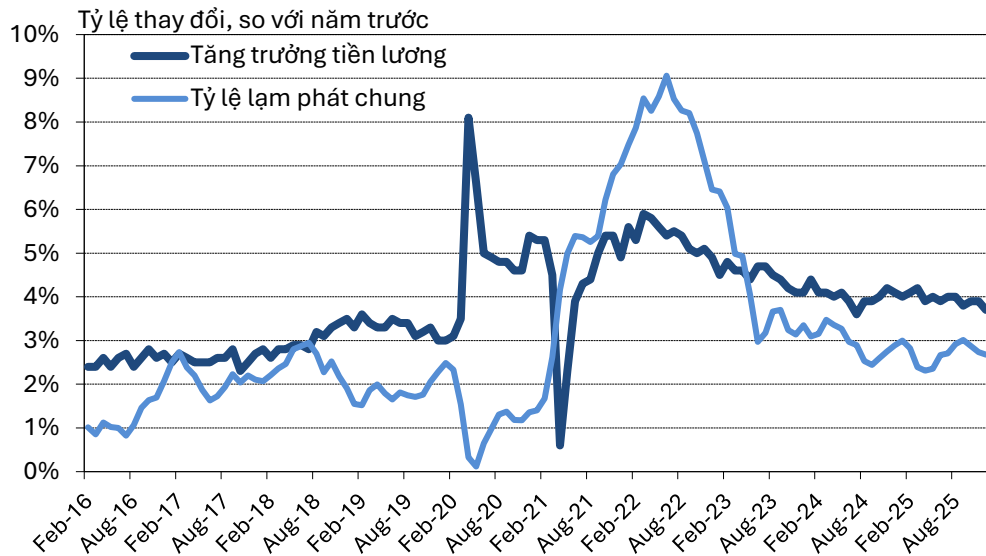
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

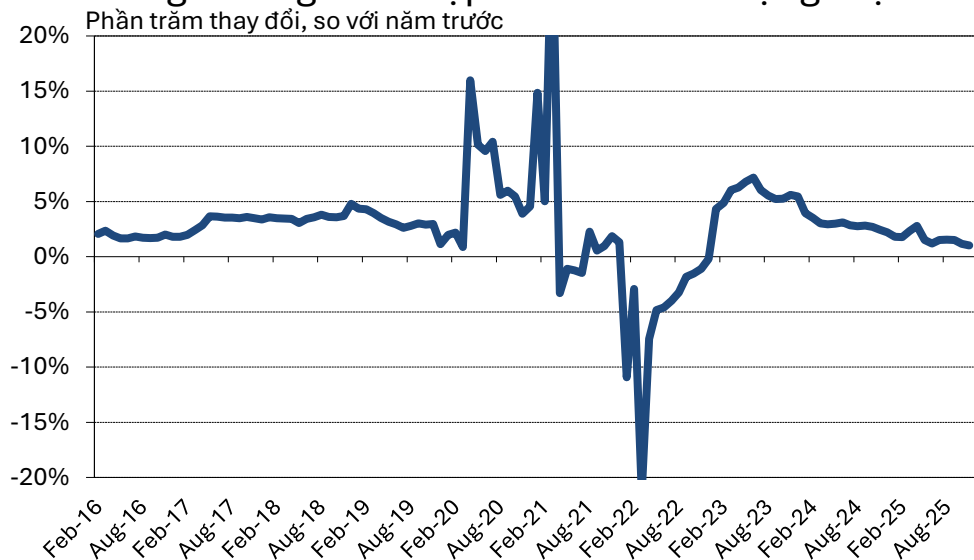
Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

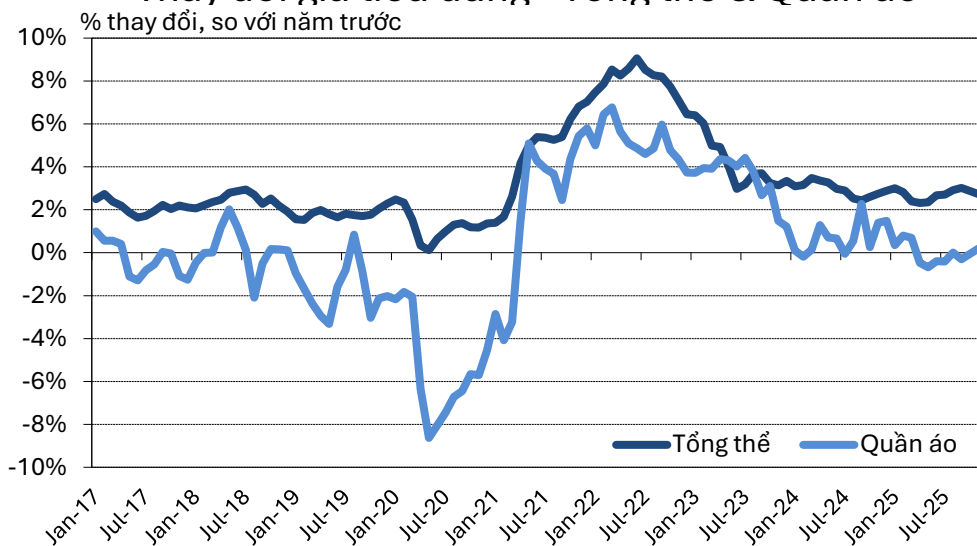


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

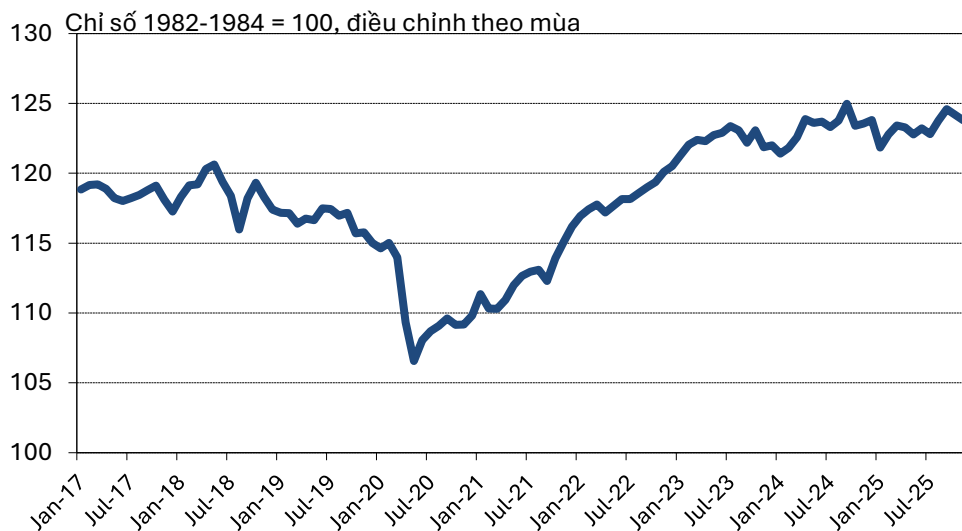
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

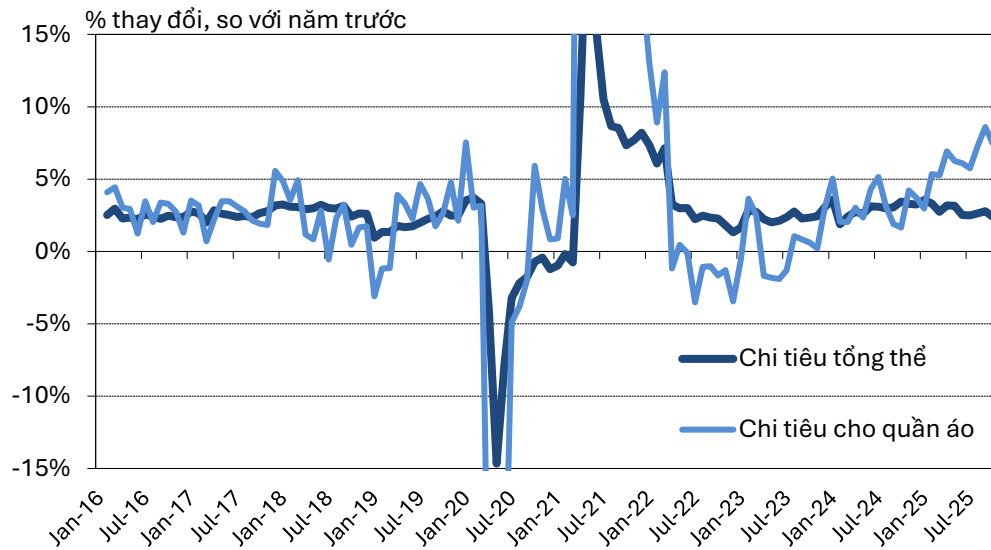
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

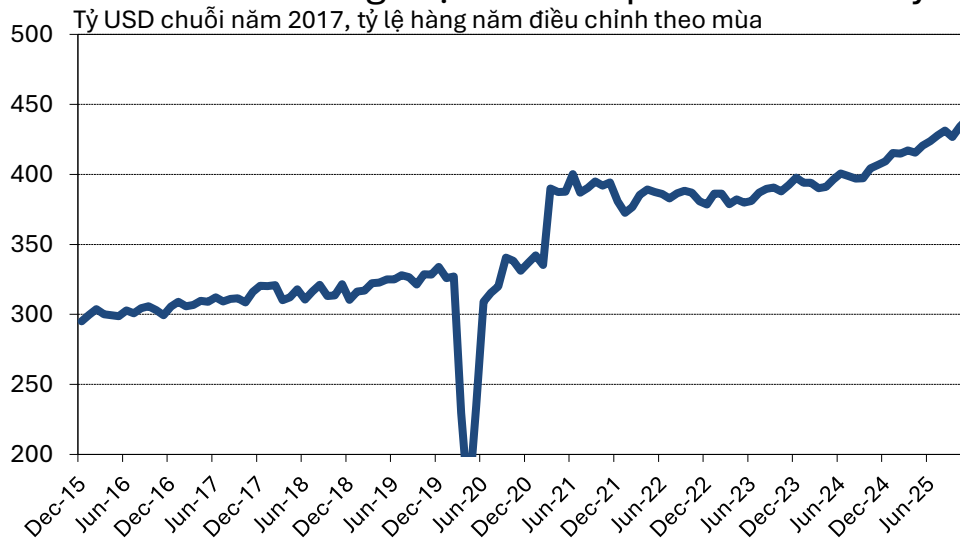
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dẫn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn biến COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

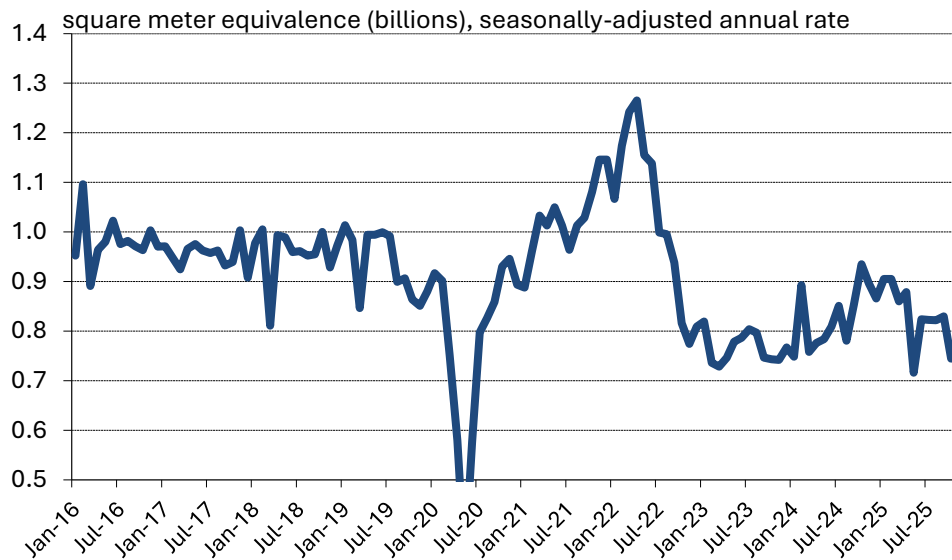


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn biến COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



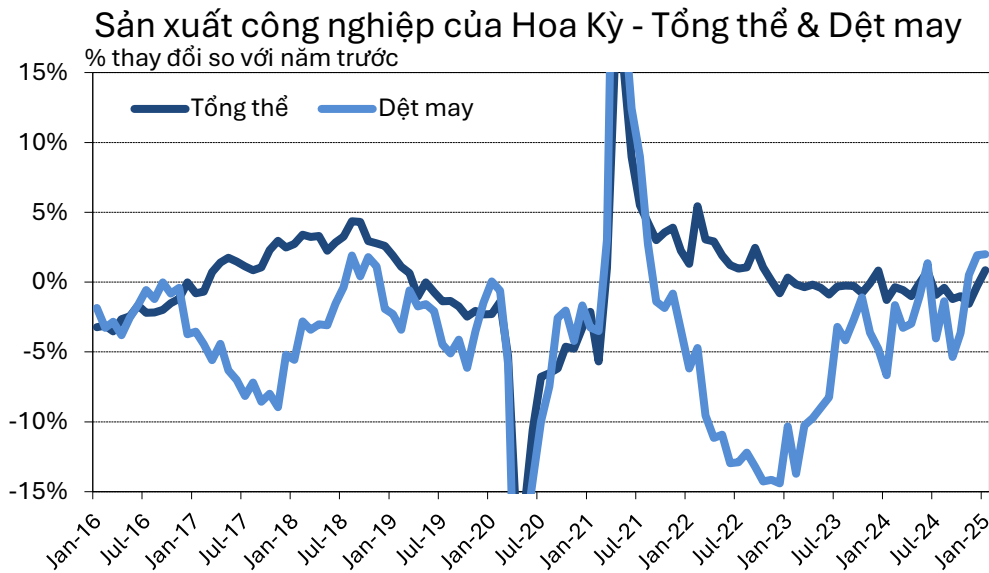
Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

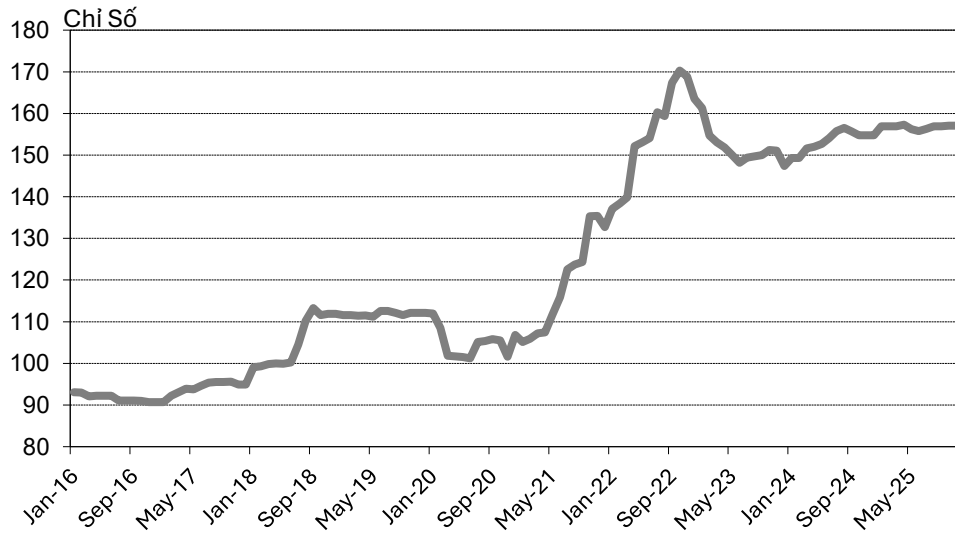
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

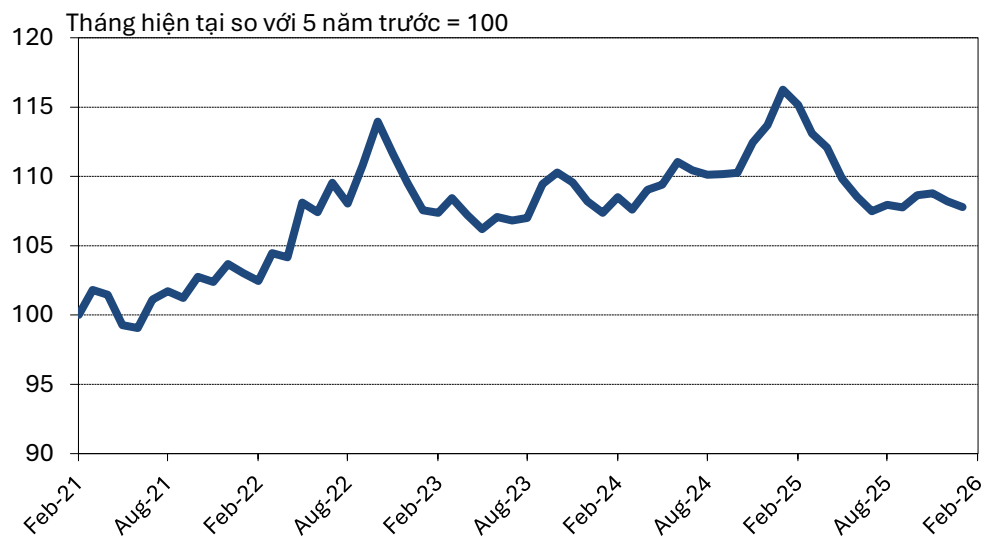
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

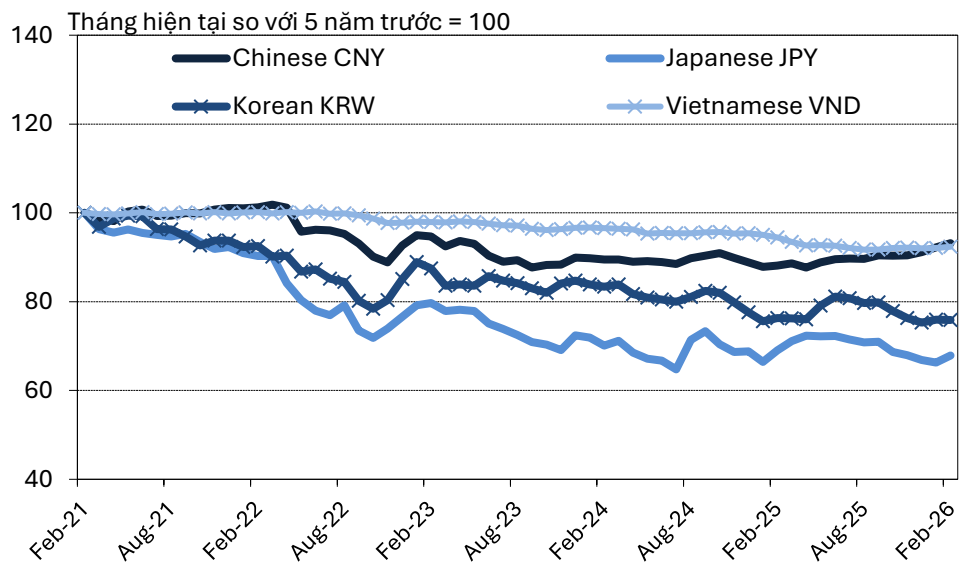
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

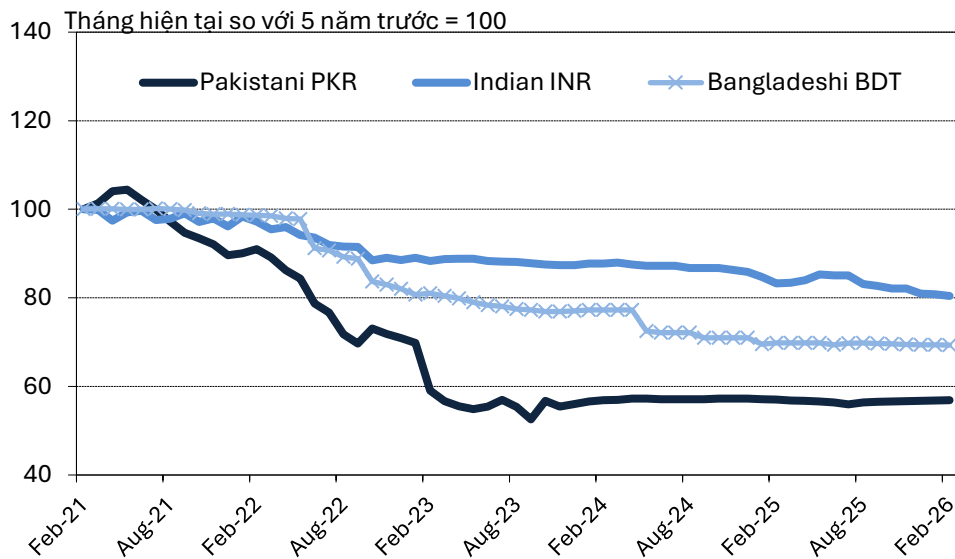
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

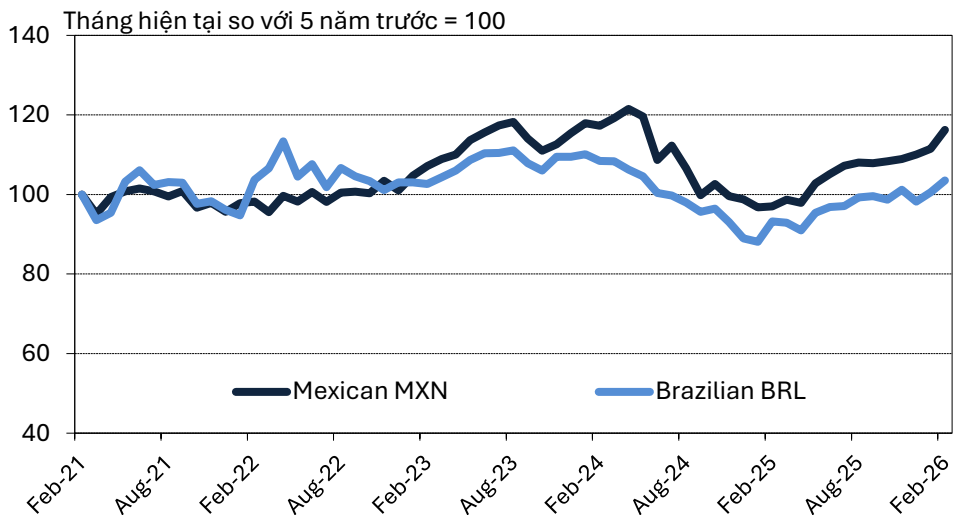
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

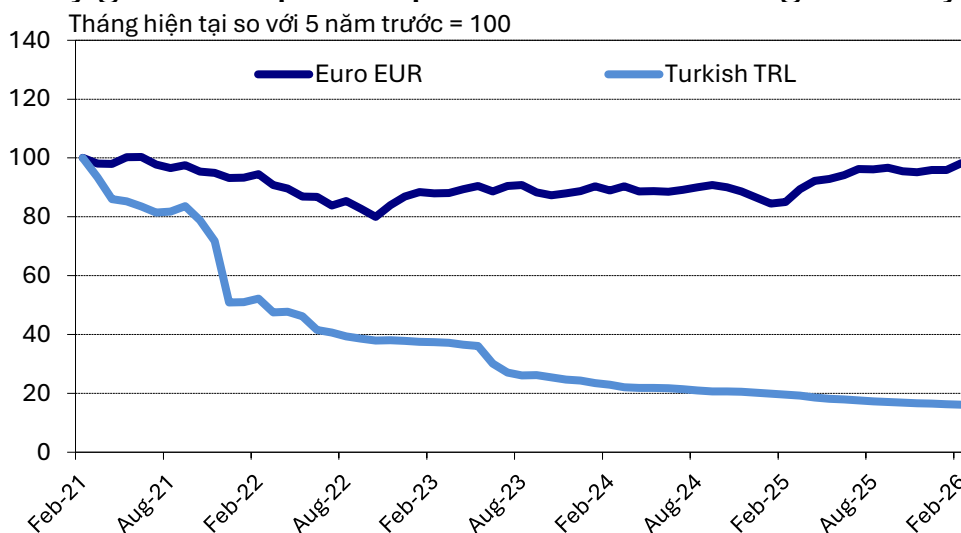
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

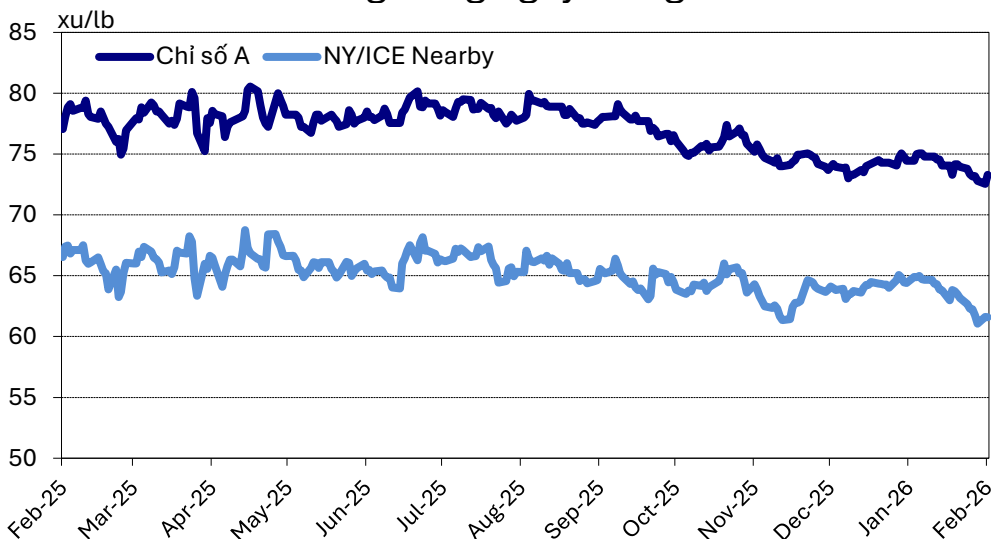
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)